

Nội dung bài viết

1. [Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 1: Friendship](#)
 1. [A. Reading \(trang 4-5-6 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 2. [B. Language Focus \(trang 6-7-8 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 3. [C. Speaking \(trang 9-10 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 4. [D. Writing \(trang 11-12 SBT Tiếng Anh 11\)](#)

Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 1: Friendship

A. Reading (trang 4-5-6 SBT Tiếng Anh 11)

Part 1. Read the passage and then do the exercises that follow. (Đọc đoạn văn **sau** đó làm các bài tập **sau** đây.)

Hướng dẫn dịch:

Trong số những người bạn tôi có, David Warren là người tôi thích nhất. Anh ấy nổi tiếng không chỉ trong lớp tôi mà cả trong trường nữa. Anh ấy tài năng và thích đi chơi. Nhiều học sinh trong trường biết đến anh ấy như là một nhà vô địch môn bơi lội. David luôn đại diện cho trường môn bơi tự do và đã giành được rất nhiều huy chương trong các cuộc thi. Năm ngoái, trong cuộc thi của quận, David là người đã ghi bàn thắng quyết định cho đội của trường của **chúng** tôi. Anh ấy cũng được các bạn học của mình nhớ vì điều này.

David là người thân thiện với hầu hết mọi người, và cậu ấy được biết đến như là một cây hài của lớp. Đôi khi, **trước** khi giáo viên đến lớp, anh ấy sẽ đứng **trước** lớp và cho **chúng** tôi một câu đố. Câu đố yêu thích của anh ấy thường bắt đầu là "Bạn có biết tại sao không ...?". Trên thực tế cậu ấy không bao giờ cho **chúng** tôi thời gian để trả lời. Cậu ấy hét lên câu trả lời gần như ngay lập tức, và cả lớp sẽ bật cười. Ngay cả khi David được yêu cầu trả lời câu hỏi của giáo viên, câu trả lời của cậu ấy thường chứa một câu nói đùa hoặc một lời nhận xét khiến **chúng** tôi cười. Thông thường, vì những câu chuyện cười của cậu rất vui vẻ, giáo viên sẽ cười cùng **chúng** tôi.

David cũng thích tổ chức đi chơi và tụ tập. Không giống như nhiều người thường mời một số nhóm nhất định, David thường tổ chức vui chơi cho cả lớp. Có lần cậu ấy tổ chức cho cả lớp buổi đi chơi ngoài vườn thú. Cuối chuyến đi, để thể hiện lòng kính trọng của **chúng** tôi với giáo viên chủ nhiệm đi cùng **chúng** tôi, David đã sắp xếp một chương trình đãi ngộ đặc biệt. Hóa ra cậu đã dành riêng cho **cô** giáo món quà đặc biệt của vườn thú – thưởng trà với một con đười ươi! Tất nhiên, con vật đã được thuần hóa và đã được huấn luyện để ngồi im lặng với khách đến xem. Tất cả **chúng** tôi, kể cả giáo viên, đã rất vui vẻ và cười thật tươi.

Exercise 1. Decide whether the statements are true (T) or false (F). (Các câu sau là đúng hay sai.)

Hướng dẫn dịch:

1. David Warren là người bạn nổi tiếng nhất của nhà văn.
2. David là vận động viên bơi lội giỏi nhất trong trường.
3. David luôn kể chuyện cười với bạn bè và giáo viên của mình.
4. David thích những buổi dã ngoại và gặp gỡ bạn bè.
5. Chuyển đi chơi ưa thích nhất của David là đến sở thú.

Đáp án:

1. F 2. T 3. F 4. T 5. F

Exercise 2. Answer the following questions. (Trả lời các câu hỏi sau.)

1. What do you know about the writer's friend, David Warren?

(Bạn biết gì về bạn của tác giả, David Warren?)

2. How do you know that David is a champion swimmer?

(Nhờ đâu mà bạn biết rằng David là một nhà vô địch bơi lội?)

3. How do you know that David is the class joker?

(Nhờ đâu mà bạn biết rằng David là một người kể chuyện cười của lớp?)

4. What is the difference between David's and other people's way of organising outings and gatherings?

(Đâu là điểm khác biệt giữa David và những người khác trong việc tổ chức việc đi chơi và tụ tập mọi người?)

Đáp án:

1. He is popular not only in the writer's class but also throughout the school. He is talented and likes outings. Most students in the school know him as a champion swimmer.

(Anh ấy nổi tiếng không chỉ trong lớp của tác giả mà cả trong trường. Anh ấy có tài và thích đi chơi. Nhiều học sinh trong trường biết đến anh ấy như là một nhà vô địch môn bơi lội.)

2. David always represents the school in freestyle swimming and has won a lot of medals in competitions. Last year, in the district championship, David was the one who scored the winning goal for the writer's school team.

(David luôn đại diện cho trường môn bơi tự do và đã giành được rất nhiều huy chương trong các cuộc thi. Năm ngoái, trong cuộc thi của quận, David là người đã ghi bàn thắng quyết định cho đội của trường tác giả.)

3. Sometimes, before the teacher comes to the class, he would stand in front of the class and throw the writer's class a riddle.

(Đôi khi, **trước** khi giáo viên đến lớp, anh ta sẽ đứng **trước** lớp và cho lớp của tác giả một câu đố.)

4. Unlike some people who usually invite certain groups of these functions, David often organizes them on a class basis.

(Không giống như nhiều người thường mời một số nhóm nhất định, David thường tổ chức vui chơi cho cả lớp.)

Part 2. Read the passage and choose the best option A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Đọc đoạn văn **sau** và chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi **sau** đây.)

Hướng dẫn dịch:

Khi **chúng** tôi ở Hy Lạp năm ngoái, tôi đã đi câu cá với bạn tôi - George. Sáng sớm hôm đó khi mà **chúng** tôi đang ngồi lặng im bên bờ hồ thì đột nhiên gặp phải một bắt ngờ nhỏ. **Chúng** tôi nhìn thấy một con vịt đi cùng với ba con vịt đang lướt sóng vui vẻ phía **sau**. Khi **chúng** tôi đang theo dõi **chúng**, có một vòng xoáy bắt ngờ. **Chúng** tôi bắt gặp một cái hàm chồi lên - một con cá khá giống với cá mập nước ngọt - và một con vịt bị kéo xuống dưới nước.

Việc này đã khiến George giận dữ. Anh đã thề sẽ bắt được **chúng**. Ba buổi sáng **sau** đó, anh ta trở lại khu vực đó và sử dụng các loại mồi khác nhau. Vào ngày thứ ba, George đã may mắn. Sử dụng một con ếch làm mồi, anh ta đã có thể móc con mồi quái vật đó. Một cuộc chiến đầy tuyệt vọng đã diễn ra nhưng George đã quyết tâm làm chủ và thành **công**. Khi anh ta lên bờ và giết chết nó, anh cân con cá và thấy rằng nó nặng gần bốn mươi pao - một kỉ lục của quận đó.

Câu hỏi:

1. Tại sao bạn nghĩ George đang ngồi lặng lẽ bên hồ?
 - A. Bởi vì anh ấy đang quan sát những con vịt.
 - B. Bởi vì anh ấy không nói nhiều.
 - C. Bởi vì anh ta đang đợi cá xuất hiện.
 - D. Bởi vì anh ta đang câu cá.
2. Từ "bất ngờ" trong dòng 3 ám chỉ điều gì?
 - A. con vịt
 - B. vịt con
 - C. hành động của con cá
 - D. thời gian trong ngày
3. Từ nào trong câu thứ ba của đoạn văn cho thấy rằng những con vịt không biết về sự nguy hiểm bên dưới **chúng**?
 - A. ba
 - B. cùng
 - C. paddling
 - D. vui vẻ
4. George cảm thấy gì về vụ việc hai ngày **sau** đó?
 - A. Ông bắt và giết chết con cá.
 - B. Anh ấy vẫn quyết tâm bắt được con cá.
 - C. Anh thề rằng anh sẽ bắt những con vịt còn lại.
 - D. Anh ta bắt được một con ếch và sử dụng nó làm môi nhử cho con cá.
5. Con cá đáng giá bao nhiêu?
 - A. khoảng bốn mươi kg
 - B. khoảng bốn mươi đô la
 - C. không có thông tin về điều này

D. gần bốn mươi kg

Đáp án:

1. D 2. C 3. D 4. B 5. C

B. Language Focus (trang 6-7-8 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Write the words which contain the sound /tʃ/ in column A and those which contain the sound /dʒ/ in column B. (Viết những từ chứa âm /tʃ/ vào cột A và những từ chứa âm /dʒ/ ở cột B.)

Đáp án:

	A(tʃ)	B(dʒ)
changeable	x	x
mutual	x	
feature	x	
which	x	
imaginary		x
just		x
bridge		x
picture	x	
French	x	

Exercise 2. Rewrite the sentences with the words given. Examples: (Viết lại các câu **sau** với các từ đã cho. Ví dụ:)

Why did she ask that question? It was very strange.

(Tại sao **cô** ấy lại hỏi câu đó? Nó thật lạ lùng.)

=> That was a very strange question to ask.

(Đó quả thực là một câu hỏi lạ lùng để hỏi.)

Thank you for showing me the way. It was very kind.

(Cảm ơn bạn vì đã chỉ đường cho tôi. Thật là tốt quá.)

=> It was very kind of you to show me the way.

(Bạn thật tốt bụng vì đã chỉ đường cho tôi.)

Đáp án:

1. That was a very rude remark to make.
2. It was safer to go by train.
3. It was quite a surprise to see him again.
4. That was very generous of Long to give me 50,000 dong.
5. It was very difficult (for her) to drive the motorbike.
6. That was a very odd place to visit.
7. It was very silly of the boy to do that.
8. It was stupid of him to drive/have driven the car like that.

Hướng dẫn dịch:

1. Đó là một lời chỉ trích rất thô lỗ để nói ra.
2. An toàn hơn khi đi bằng tàu hỏa.
3. Thật ngạc nhiên khi gặp lại anh ấy lần nữa.
4. Đó là tấm lòng hào phóng của Long khi cho tôi 50.000 đồng.
5. Rất khó (cho cô ấy) lái xe máy.
6. Đó là một nơi rất kỳ lạ để ghé thăm.
7. Nó thực sự là điều rất ngớ ngẩn của cậu ấy để làm điều đó.
8. Thật là ngu ngốc khi anh lái xe như thế.

Exercise 3. Rewrite the sentences, using the words given in brackets. (Viết lại các câu **sau** sử dụng từ đã cho trong ngoặc.)

Đáp án:

1. The teacher let me stay at home to finish the assignment.
2. She noticed the boy run away from the house.
3. I overheard him say that he didn't want to learn Math.
4. The policeman made the thief empty his pockets.
5. I heard him leave the house early this morning.
6. She stood there and watched him drive away.
7. I could feel the robber come from the back door.
8. Do you think the school will make me pay some extra money?

Hướng dẫn dịch:

1. Giáo viên cho phép tôi ở nhà để hoàn thành bài tập.
2. **Cô** ấy nhìn thấy cậu bé chạy khỏi nhà.
3. Tôi nghe lỏm anh ta nói rằng anh ta không muốn học Toán.
4. Viên cảnh sát đã khiến kẻ trộm phải làm rỗng túi của anh ta.
5. Tôi nghe nói anh ta rời nhà sớm sáng nay.
6. **Cô** ấy đã đứng đó và nhìn anh lái đi.
7. Tôi đã có thể cảm thấy tên cướp đến từ cửa **sau**.
8. Bạn có nghĩ trường học sẽ khiến tôi trả thêm phụ phí không?

C. Speaking (trang 9-10 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Practise reciting the poem and then discuss the questions that follow. (Thực hành học thuộc lòng bài thơ và bàn luận về các câu hỏi **sau**.)

Hướng dẫn dịch:

Bạn bè

Bạn bè là những người gửi nụ cười,

Để làm bừng sáng ngày của bạn.

Bạn bè là những người khiến bạn cười,

Và lau nước mắt của bạn đi.

Bạn bè là những người thấu hiểu,

Đó là một người bạn có thể nói chuyện.

Bạn bè là những người chia sẻ nỗi đau của bạn,

Làm tất cả những gì họ có thể để giúp bạn.

Bạn bè là những người chạm vào trái tim bạn,

Với tình yêu và sự ấm áp họ nói.

Bạn bè là những người quan tâm đủ,

Từ bây giờ và cho đến khi kết thúc.

Câu hỏi:

1. Chủ đề chính của bài thơ là gì?
2. Có bao nhiêu định nghĩa của bạn bè được đề cập trong bài thơ?
3. Bạn có đồng ý hay không đồng ý với những định nghĩa này? Tại sao có/ tại sao không?

Đáp án:

1. It is about what friends are.
2. Sending you a smile to brighten up your days, making you laugh, wiping your tears away, understanding you, talking to you and sharing your pain, helping you, consoling you, and taking care of you.

3. (Suggested) I totally agree with these definitions because the things included in these definitions are fundamental to build a firm friendship.

Dịch đáp án:

1. Đó là về những gì những bạn bè đang có.
2. Gửi cho bạn một nụ cười để làm bừng sáng lên những ngày của bạn, làm cho bạn cười, lau nước mắt cho bạn, thấu hiểu bạn, nói chuyện với bạn và chia sẻ nỗi đau của bạn, giúp bạn, an ủi bạn, và chăm sóc bạn.
3. (Gợi ý) Tôi hoàn toàn đồng ý với những định nghĩa này bởi vì những thứ có trong các định nghĩa này là nền tảng để xây dựng một tình bạn vững chắc.

Exercise 2. What qualities are necessary for true friendship to exist? Circle the five most important qualities and explain orally why. (Những phẩm chất nào là cần thiết để một tình bạn thực sự tồn tại? Khoanh 5 điều quan trọng nhất và giải thích bằng miệng lí do.)

Bài mẫu:

In my opinion, the five most important qualities which are necessary for true friendship to exist are honesty, loyalty, caring, understanding and maturity because these factors are very fundamental and crucial to decide whether a friendship will be firm or not.

Hướng dẫn dịch:

Theo tôi, 5 phẩm chất quan trọng nhất cần thiết để có tình bạn thật sự tồn tại là trung thực, trung thành, quan tâm, thấu hiểu và trưởng thành vì những yếu tố này rất cơ bản và quyết định liệu một tình bạn có vững chắc hay không.

Exercise 3. Match each of the sentences in A with a suitable response in B. Then rearrange the order and write the dialogue in full form. (Nối mỗi câu ở cột A với 1 lời phản hồi thích hợp ở cột B. Sau đó sắp xếp lại thứ tự và viết thành 1 đoạn hội thoại đầy đủ.)

Hướng dẫn dịch:

Này, Hương, tớ không thể chờ đợi để bắt đầu làm việc với cậu vào thứ hai. Cậu có thể cho tớ biết đồng nghiệp của cậu không?

Vâng, cậu biết Hoàng. Cậu ấy làm việc rất chăm chỉ. Tớ nghĩ cậu ấy thậm chí còn đến văn phòng vào cuối tuần. Nhưng, có Quang ...

Anh ấy trông như thế nào?

Hoàn toàn ngược lại. Mỗi khi tớ nhìn thấy anh ấy, anh ấy lại đang nghỉ ngơi hoặc nói chuyện qua điện thoại.

Còn sếp của cậu thì sao?

Bà Hoa hả?

Ừ, bà ấy như thế nào?

Bà ấy rất thoải mái. Bà ấy không bao giờ tức giận hay buồn bã. Tớ thực sự thích làm việc cho bà ấy.

Ừ. Tớ ước anh Tuấn giống như vậy. Anh ấy là người quản lý tiếp thị và anh ấy lo lắng về mọi thứ.

Có thật không? Tớ biết kiểu này. Quản lý tiếp thị cũ của tớ cũng là như vậy.

Đáp án:

1. B 2. E 3. D 4. A 5. C

D. Writing (trang 11-12 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Rearrange the following in their correct order and then rewrite the passage in full form. (Sắp xếp lại các phần **sau** theo thứ tự đúng và viết lại đoạn văn ở dạng đầy đủ.)

Đáp án:

1. D 2. A 3. B 4. C

Hướng dẫn dịch:

Người bạn thân nhất của tôi, Kathy và tôi xét về nhiều khía cạnh thì khá khác nhau, nhưng **chúng** tôi có một điểm chung. Bất cứ khi nào tôi có yêu cầu đi đâu đó mới, tôi luôn có thể tin vào Kathy để đi cùng tôi. Tình bạn của **chúng** tôi cho thấy những người rất khác nhau vẫn có thể là bạn tốt.

Sự khác biệt giữa Kathy và tôi khá đáng kể. Kathy là một nghệ sĩ thích chụp ảnh và vẽ những bức tranh về những điều thú vị mà **cô** ấy nhìn thấy. Tôi là đại diện bán hàng cho một **công** ty dược phẩm, và tôi dành hầu hết thời gian để nói chuyện với bác sĩ. Kathy

là một người rất có tổ chức, nhưng tôi rất bốc đồng. Cô ấy rất yên tĩnh, nhưng tôi lại nói nhiều.

Cả Kathy và tôi đều thích khám phá những địa điểm mới. Chúng tôi phát hiện ra điều này ngay sau khi chúng tôi gặp nhau vài năm trước. Một hôm chúng tôi đang nói chuyện về kỳ nghỉ, và chúng tôi thấy rằng chúng tôi đã đi đến nhiều địa điểm tương tự. Ngay sau đó, chúng tôi đã lên kế hoạch thăm thành phố lịch sử gần vào cuối tuần sau đó.

Mặc dù tính cách của chúng tôi khá khác nhau, Kathy và tôi đã trở nên thân thiết hơn trong những năm qua, và giờ đây chúng tôi có một tình bạn rất đặc biệt. Mỗi khi chúng tôi gặp nhau, chúng tôi luôn có nhiều tin tức, và nó luôn là niềm vui. Tôi nghĩ rằng lý do chính cho điều này là chúng tôi tôn trọng và tôn trọng cá tính và sở thích của nhau.

Exercise 2. Write on this topic: “What, in your opinion, are the best qualities for true friendship?” (150 words)

(Viết bài với chủ đề: "Theo em, những phẩm chất nào là cần nhất cho 1 tình bạn đích thực?" (150 từ).)

Bài mẫu:

Friends are a necessity in every child’s life. They are there to comfort, to laugh with, and to create wonderful memories. Friendship is being there for someone when they need you, and to have a common bond to have the freedom of hanging out with each other and to be comfortable around each other. The main ideas of friendship are honesty and trust, caring and having similarities.

Without honesty and trust, friendship wouldn’t last very long. The definition of honesty is “quality and condition of being honest, integrity”. Friendship would be held up by honesty. Trust is another important thing that relates to honesty, your friends really need to trust you.

In addition, you need to care for your friends so the relationship will last. The definition for caring is to be concerned or interested for others. An example of care is being there when someone really need you like during a bad situation. You should also be supportive of your friends.

Thirdly, similarities in friendship will make the bond grow. The definition of similarities is the quality or condition of being alike, resemblance. For example, two friends like the same kind of music. Similarities in interests are things like a couple of friends liking the same thing like music, hobbies and many other things. It would help by making them want to do more things together.

Good friends will always use honesty and trust, caring and support, and similarities in interest if they want their friendship to last.

Hướng dẫn dịch:

Bạn bè là một điều cần thiết trong cuộc sống của mỗi đứa trẻ. Họ đang ở đó để an ủi, cùng chia sẻ nụ cười, và tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời. Tình bạn đang ở đó cho một ai đó khi họ cần bạn, và có mối liên kết chung để có được sự tự do đi chơi với nhau và thoải mái ở gần bên nhau. Ý tưởng chính của tình bạn là sự trung thực và tin tưởng, quan tâm và có những điểm tương đồng.

Không có trung thực và tin tưởng, tình bạn sẽ không kéo dài lâu. Định nghĩa về sự trung thực là “chất lượng và điều kiện của trung thực, toàn vẹn”. Tình bạn sẽ được xây dựng bởi sự trung thực. Tin tưởng là một điều quan trọng khác liên quan đến sự trung thực, bạn bè của bạn thực sự cần phải tin tưởng bạn.

Ngoài ra, bạn cần phải chăm sóc cho bạn bè của bạn để mối quan hệ sẽ kéo dài. Định nghĩa cho việc chăm sóc là quan tâm hoặc quan tâm đến người khác. Một ví dụ về sự chăm sóc đang ở đó khi ai đó thực sự cần bạn thích trong một tình huống xấu. Bạn cũng nên hỗ trợ bạn bè của bạn.

Thứ ba, những điểm tương đồng trong tình bạn sẽ làm cho sự gắn kết phát triển. Định nghĩa tương đồng là chất lượng hoặc điều kiện giống nhau. Ví dụ, hai người bạn thích cùng một loại nhạc. Những điểm tương đồng trong sở thích là những thứ như một vài người bạn thích cùng một thứ như âm nhạc, sở thích và nhiều thứ khác. Nó sẽ giúp bằng cách làm cho họ muốn làm nhiều thứ hơn với nhau.

Những người bạn tốt sẽ luôn luôn tận dụng sự trung thực và tin tưởng, chăm sóc và hỗ trợ, và những điểm tương đồng cần quan tâm nếu họ muốn tình bạn của họ được dài lâu.